TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án: 67/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 5 - 2022
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Ông Nguyễn Duy Thụy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lăng Mỹ L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 47/18, hẻm Rạch Cái D, tổ 3, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; có yêu cầu vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Tiến S, sinh năm 1979; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 499/10E, tổ 14, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 11/02/2022; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà L trình bày:

Bà và ông Trần Tiến S quen biết nhau qua mai mối; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên vào tháng 9/2014, ông bà có tổ chức lễ cưới với sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Đến ngày 28/7/2015 thì ông bà tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136/2015; Quyển số 01/2015, ngày 28/7/2015. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2018 thì phát sinh

mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Do đó, bà và ông S chính thức ly thân từ tháng 11/2018 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui.

Về con chung: Bà L trình bày, ông bà có hai con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 13/9/2016 và Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 05/6/2018, hiện nay hai con chung đang do bà L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông S không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S. Về hai con chung, bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con chung là Trần Minh Q, sinh ngày 13/9/2016 và Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 05/6/2018; không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con.Về tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Tiến S đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông S đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông S vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

Nguyên đơn bà Lăng Mỹ L có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 22/4/2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Trần Tiến S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lăng Mỹ L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Tiến S và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn trong vụ án là ông Trần Tiến S có nơi cư trú tại số 499/10E, tổ 14, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông S theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông S vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông S không làm ảnh hưởng đến

quyền lợi của ông và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông S là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà L có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông S.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L với ông S tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 9/2014 với sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Sau đó đến ngày 28/7/2015 thì ông bà tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136/2015; Quyển số 01/2015, ngày 28/7/2015. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2018 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Do đó, bà và ông S chính thức ly thân từ tháng 11/2018 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui. Nay tình cảm của bà dành cho ông S không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Chứng minh cho lời trình bày của mình, bà L có cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 136/2015; Quyển số 01/2015, ngày 28/7/2015 của UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông S và bà L; Giấy khai sinh của con chung Q, sinh ngày 13/9/2016 và T, sinh ngày 05/6/2018. Như vậy, bà L đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông S vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà L cung cấp là cơ sở để HĐXX xác định hôn nhân giữa bà L và ông S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau là có thật. HĐXX nhận thấy, hôn nhân phải dựa trên cơ sở tự nguyện của vợ hoặc chồng, cả bà L và ông S đều đã vi phạm nghiêm trọng Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa của vợ chồng dành cho nhau. Điều này cho thấy hôn nhân giữa bà L với ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà L có yêu cầu được ly hôn với ông S là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Q, sinh ngày 13/9/2016 và T, sinh ngày 05/6/2018; hiện hai con chung đang sinh sống cùng bà L. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà L, hai cháu Q và T sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà L có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung. Do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con chung của bà L là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của hai cháu và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận; ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông S vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do bà L không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết; tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà L trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì; vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà L và ông S vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001062 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông Trần Tiến S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 136/2015; Quyển số 01/2015, ngày 28/7/2015 của UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông S và bà L hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai con chung Q, sinh ngày 13/9/2016 và T, sinh ngày 05/6/2018 cho bà L được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi hai con chung thành niên; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung, do bà L không yêu cầu.

Bà L cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông S trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi hai con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lăng Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001062 ngày 14/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Trần Tiến S không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND Tp. L;
- Chi cục THADS Tp. L;
- Các đương sự;
- UBND p. M, Tp. L;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Thu